

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-8-2022

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thanh Trọng.
2. Ông Huỳnh Văn Chính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyễn Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022, về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị Bé N, sinh năm 1999 (có mặt).

Địa chỉ: ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 2001 (vắng mặt).

HKTT: ấp B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/02/2022, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trương Thị Bé N trình bày: Chị và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện sau thời gian yêu và tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/6/2019. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được khoảng một năm thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng do anh L có tình cảm khác, đã khuyên can và nhiều lần hàn gắn không thành. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 11/2021, con chung là Nguyễn Gia H, sinh ngày 25/5/2020 hiện đang sống chung với chị. Tài sản chung có xe Winner 83P4-153.37 mua trả góp, xe do anh L quản lý, sử dụng và khi mua xe có vay tiền của em chồng là Nguyễn Thị Kim T hai lần tổng số tiền nợ là 27.000.000 đồng, của mẹ chồng bà Nguyễn Thị Thu S là 18.552.000 đồng.

Chị giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh L, yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung yêu cầu chia đôi xe Winner có giá trị là 20.000.000 đồng, chị đồng ý nhận giá trị tương ứng bằng tiền là 10.000.000 đồng. Các khoản nợ của Nguyễn Thị Kim T là 27.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Thu S là 18.552.000 đồng, chị đồng ý trả tiền vay nhưng yêu cầu chia đôi với anh L mỗi người trả 50% số tiền nợ.

- Tại văn bản tường trình ngày 21/3/2022, biên bản lời khai ngày 21/3/2022, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn L trình bày: Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, con chung như chị Trương Thị Bé N trình bày. Anh đồng ý ly hôn với chị N, đồng ý giao con chung Nguyễn Gia H, sinh ngày 25/5/2020 cho chị N nuôi dưỡng nhưng không cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung thống nhất giá trị tài sản xe Winner là 20.000.000 đồng, đồng ý thanh toán cho chị N là 10.000.000 đồng. Các khoản nợ của Nguyễn Thị Kim T là 27.000.000 đồng, của mẹ là 18.552.000 đồng đồng ý chia đôi mỗi người chịu 22.776.000 đồng.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 18/02/2022, biên bản lời khai ngày 19/5/2022, quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu S trình bày: Số tiền 18.552.000 đồng là khoản nợ hai vợ chồng L mượn trả góp tiền mua xe, do các con phải nuôi con nhỏ nên bà đồng ý xóa nợ và rút lại yêu cầu độc lập.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim T vắng mặt, quá trình giải quyết có ý kiến trình bày tại bản tường trình ngày 02/4/2022 như sau: Chị dâu Trương Thị Bé N và anh trai Nguyễn Văn L có vay tiền lần đầu 7.000.000 đồng và lần 2 là 4.000.000 đồng không tính lãi, lần 3 vào ngày 02/12/2021 cho vay 20.000.000 đồng nhưng từ khi vay đến nay chưa trả lãi, vốn. Chị yêu cầu chị N và anh L trả số tiền đã vay là 39.000.000 đồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh L, giao con chung là Nguyễn Gia H cho chị N nuôi dưỡng và chia đôi tài sản theo yêu cầu của chị

N, giao anh L nhận tài sản và có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho chị N số tiền 10.000.000 đồng, buộc chị N và anh L mỗi người có trách nhiệm trả 50% tiền vay cho chị T là 13.500.000 đồng, đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu S đối với số tiền nợ 18.552.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn có nơi cư trú tại huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết là đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu S rút lại yêu cầu độc lập đối với số tiền nợ 18.552.000 đồng. Xét việc rút yêu cầu của bà S là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối phần yêu cầu đã rút.

[3] Về hôn nhân: Chị N và anh L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 25/6/2019 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, chị N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét thấy, theo trình bày của anh L và chị N hôn nhân của anh chị không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian và hiện không còn tình cảm nên cả hai đồng ý ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh L theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị N và anh L có một người con chung là Nguyễn Gia H, sinh ngày 25/5/2020 đến nay được 26 tháng tuổi và hiện cháu đang sống với chị N. Xét thấy, chị N yêu cầu nuôi con và anh L đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu H cho chị N trực tiếp nuôi con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, chị N không yêu cầu và anh L không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở anh L thực hiện quyền này.

[5] Về tài sản chung: Chị N và anh L thống nhất tài sản chung là xe Winner, biển số 83P4-153.37 theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 271954 đăng ký lần đầu ngày 03/9/2019 hiện do anh L quản lý, xe có giá trị còn lại là 20.000.000 đồng và đồng ý chia đôi, anh L nhận tài sản và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị N là 10.000.000 đồng. Các đương sự tự nguyện thỏa thuận nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu S đồng ý xóa nợ số tiền 18.552.000 đồng, chị N và anh L thống nhất vợ chồng còn khoản nợ chung của chị Nguyễn Thị

Kim T số tiền là 27.000.000 đồng và đồng ý mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả 50% tiền nợ là 13.500.000 đồng. Mặc dù chị T không có đơn yêu cầu độc lập nhưng chị N và anh L thừa nhận nợ chung, đồng ý trả tiền vay và thống nhất giải quyết trong vụ án này. Vì vậy hội đồng xét xử có căn cứ buộc chị N và anh L mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T 50% tiền nợ là 13.500.000 đồng.

[7] Về án phí: Chị Trương Thị Bé N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, đồng thời chị N và anh L còn phải chịu tiền án phí đối việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng theo quy định điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[8] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Thanh Trì là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33; Điều 59; Điều 60; Điều 27; Điều 37; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a, e khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu S đối với số tiền nợ 18.552.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Bé N đối với anh Nguyễn Văn L về ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn.

1. Về hôn nhân: Chị Trương Thị Bé N được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Gia H, sinh ngày 25/5/2020 cho chị Trương Thị Bé N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở anh L thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng cho con: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung là xe loại Winner, nhãn hiệu Honda, biển số 83P4-153.37, màu Đen-vàng-đồng, số máy KC26E1279041, số khung 2603KY211216 theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 271954 đăng ký lần đầu ngày 03/9/2019, tên chủ xe Nguyễn Văn L. Chị Trương Thị Bé N và anh Nguyễn Văn L mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản có giá trị 10.000.000 đồng, giao anh Nguyễn Văn L được nhận tài sản xe loại Winner nêu trên (xe và giấy đăng ký hiện anh Nguyễn Văn L đang quản lý, sử dụng) và có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị Trương Thị Bé N là 10.000.000 đồng.

5. Về nợ chung: Số tiền 27.000.000 đồng, chị Trương Thị Bé N và anh Nguyễn Văn L mỗi người phải chịu trách nhiệm 50% số tiền nợ. Buộc chị Trương Thị Bé N và anh Nguyễn Văn L trả cho chị Nguyễn Thị Kim T số tiền 27.000.000 đồng, mỗi người phải chịu 50% là 13.500.000 đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

- Chị Trương Thị Bé N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, 1.175.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số biên lai thu số 0001255 ngày 23/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, chị N còn phải nộp 738.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn L phải chịu án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung, số tiền 1.175.000 đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu S tiền tạm ứng án phí 463.800 đồng, biên lai thu số 0001316 ngày 30/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- UBND thị trấn L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Mai